

Số: 57/2014/TT-BCT

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ

**Quy định phương pháp, trình tự xây dựng và
ban hành khung giá phát điện**

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định phương pháp, trình tự xây dựng và ban hành khung giá phát điện.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về phương pháp, trình tự xây dựng và ban hành khung giá phát điện hàng năm.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

a) Đơn vị phát điện sở hữu nhà máy điện đấu nối với hệ thống điện quốc gia có tổng công suất lắp đặt trên 30MW, các nhà máy điện có công suất lắp đặt từ 30 MW trở xuống tự nguyện tham gia thị trường điện, trừ các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu, các nhà máy điện chạy dầu, các nhà máy điện độc lập được đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới tái tạo (gió, địa nhiệt, thủy triều và sinh khối) và các nhà máy điện có cơ chế riêng do Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định;

b) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công suất tính* là công suất lắp đặt quy đổi về vị trí đo đếm phục vụ cho việc thanh toán mua bán điện giữa bên bán và bên mua (kW).
2. *Nhà máy điện chuẩn* là nhà máy nhiệt điện có quy mô công suất của các tổ máy phổ biến được xác định trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia đại diện cho một loại nhà máy nhiệt điện có cùng công nghệ phát điện, cấu hình, loại nhiên liệu sử dụng và được sử dụng để tính toán khung giá phát điện cho loại nhà máy điện đó.
3. *Số giờ vận hành công suất cực đại (T_{max})* là số giờ vận hành công suất cực đại trong năm được tính bình quân cho cả đời dự án của Nhà máy điện chuẩn và được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (giờ).
4. *Tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt lần đầu* là tổng mức đầu tư kèm theo thiết kế cơ sở lần đầu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc các văn bản thay thế.
5. *Vốn đầu tư được quyết toán* là toàn bộ chi phí hợp pháp đã thực hiện trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác sử dụng, được quyết toán và kiểm toán theo đúng các quy định của Nhà nước. Chi phí hợp pháp là chi phí được thực hiện trong phạm vi thiết kế, dự toán đã phê duyệt kể cả phần điều chỉnh, bổ sung, đúng với hợp đồng đã ký kết, phù hợp với các quy định của pháp luật. Vốn đầu tư được quyết toán phải nằm trong giới hạn tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc được điều chỉnh) theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG KHUNG GIÁ PHÁT ĐIỆN

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng khung giá phát điện

1. Khung giá phát điện là dải giá trị từ 0 (không) đến mức giá trần của từng loại hình nhà máy nhiệt điện, nhà máy thủy điện được xây dựng và ban hành hàng năm.
2. Đối với nhà máy nhiệt điện: giá trần là giá phát điện của Nhà máy điện chuẩn với các loại hình công nghệ, mức công suất quy định tại Điều 4 Thông tư này, phương pháp xác định giá phát điện của Nhà máy điện chuẩn quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư này.
3. Đối với nhà máy thủy điện: giá trần được xây dựng trên cơ sở giá chi phí tránh được hàng năm theo phương pháp quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 4. Các Nhà máy điện chuẩn

Nhà máy điện chuẩn được quy định đối với từng loại hình công nghệ và thiết bị theo các dải công suất tại bảng sau:

Loại nhà máy điện	Công suất tính của Nhà máy điện chuẩn (MW)	
	Than nội địa	Than nhập khẩu
1. Nhiệt điện than (theo loại hình công nghệ đốt than)	1x300	
	2x300	
	1x600	1x600
	2x600	2x600
	1x1.000	1x1.000
	2x1.000	2x1.000
2. Nhiệt điện khí chu trình hỗn hợp (cấu hình 2-2-1)	3x150	
	3x250	

Điều 5. Phương pháp xác định giá phát điện của Nhà máy điện chuẩn

Giá phát điện P^{ND} (đồng/kWh) của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo công thức sau:

$$P^{ND} = FC + FOMC + VC$$

Trong đó:

FC: Giá cố định bình quân của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 6 Thông tư này (đồng/kWh);

FOMC: Giá vận hành và bảo dưỡng cố định của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 7 Thông tư này (đồng/kWh);

VC: Giá biến đổi của năm áp dụng khung giá của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 8 Thông tư này (đồng/kWh).

Giá phát điện của Nhà máy điện chuẩn không bao gồm giá vận chuyển nhiên liệu chính.

Điều 6. Phương pháp xây dựng giá cố định bình quân của Nhà máy điện chuẩn

1. Giá cố định bình quân FC (đồng/kWh) của Nhà máy điện chuẩn là thành phần để thu hồi chi phí đầu tư, được xác định theo công thức sau:

$$FC = \frac{TC_{VBT}}{A_{bq}}$$

Trong đó:

$TC_{VĐT}$: Chi phí vốn đầu tư xây dựng Nhà máy điện chuẩn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được quy đổi đều hàng năm xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này (đồng);

A_{bp} : Điện năng bình quân năm tại điểm giao nhận xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này (kWh).

2. Chi phí vốn đầu tư của Nhà máy điện chuẩn được quy đổi đều hàng năm $TC_{VĐT}$ (đồng) theo công thức sau:

$$TC_{VĐT} = (SĐT \times P_t) \times \frac{(1+i)^n \times i}{(1+i)^n - 1}$$

Trong đó:

$SĐT$: Suất đầu tư của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo quy định tại Khoản 3 Điều này (đồng/kW);

P_t : Tổng công suất tính của Nhà máy điện chuẩn (kW);

n : Đời sống kinh tế của Nhà máy điện chuẩn được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này (năm);

i : Tỷ suất chiết khấu tài chính của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo quy định tại Khoản 4 Điều này (%).

3. Suất đầu tư ($SĐT$) là chi phí đầu tư cho 01 (một) kW công suất tính bình quân của Nhà máy điện chuẩn được tính toán trên cơ sở Tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt lần đầu hoặc Vốn đầu tư được quyết toán. Các chi phí thành phần trong suất đầu tư bao gồm:

a) Chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình; phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ; san lấp mặt bằng xây dựng; xây dựng công trình tạm; công trình phụ trợ phục vụ thi công; nhà tạm tại hiện trường để ở và để điều hành thi công;

b) Chi phí thiết bị gồm các chi phí mua sắm thiết bị công nghệ, đào tạo vận hành nhà máy; lắp đặt, thử nghiệm, hiệu chỉnh; vận chuyển, bảo hiểm, thuê và các loại phí liên quan khác;

c) Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và chi phí tái định cư theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chi phí xử lý gia cố nền móng công trình;

d) Chi phí quản lý dự án gồm các chi phí để tổ chức thực hiện công việc quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng;

đ) Chi phí tư vấn xây dựng gồm các chi phí cho tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát xây dựng, tư vấn thẩm tra và các chi phí tư vấn đầu tư xây dựng khác;

e) Chi phí khác gồm vốn lưu động trong thời gian chạy thử nghiệm thu nhà máy, chi phí lãi vay và các chi phí cho vay vốn trong thời gian xây dựng nhà máy điện và các chi phí cần thiết khác;

g) Chi phí dự phòng gồm các chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian xây dựng công trình.

4. Tỷ suất chiết khấu tài chính i (%) áp dụng chi phí sử dụng vốn bình quân gia quyền danh định trước thuế được xác định theo công thức sau:

$$i = \frac{(D \times r_d + E \times r_e) \times n_D + r_e \times (n - n_D)}{n}$$

Trong đó:

- D: Tỷ lệ vốn vay trong tổng mức đầu tư được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (%);
- E: Tỷ lệ vốn góp chủ sở hữu trong tổng mức đầu tư được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (%);
- n: Đời sống kinh tế của Nhà máy điện chuẩn được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (năm);
- n_D : Thời gian trả nợ vay bình quân được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (năm);
- r_d : Lãi suất vốn vay được xác định theo quy định tại Điểm a Khoản này (%);
- r_e : Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên phần vốn góp chủ sở hữu được xác định theo quy định tại Điểm b Khoản này (%).

a) Lãi suất vốn vay r_d (%) được tính bằng lãi suất bình quân gia quyền các nguồn vốn vay nội tệ và ngoại tệ theo công thức sau:

$$r_d = D_F \times r_{d,F} + D_D \times r_{d,D}$$

Trong đó:

- D_F : Tỷ lệ vốn vay ngoại tệ trong tổng vốn vay được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (%);
- D_D : Tỷ lệ vốn vay nội tệ trong tổng vốn vay được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (%);
- $r_{d,F}$: Lãi suất vốn vay ngoại tệ được xác định bằng giá trị trung bình của lãi suất hoán đổi đồng Đôla Mỹ thời hạn 10 năm trong 36 tháng liền kề của năm xây dựng khung giá trên thị trường liên ngân hàng Luân